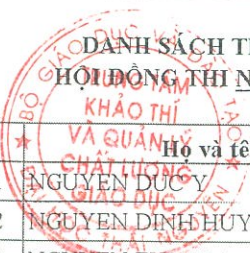


ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.12



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52636850200000001	NGUYỄN DUY Y	男	2000-04-03	038200030314	LE 4.12	
2	H52636850200000002	NGUYỄN ĐÌNH HUY	男	2003-03-11	038203001206	LE 4.12	
3	H52636850200000003	NGUYỄN THỊ NGÀ	女	2000-04-24	038300007704	LE 4.12	
4	H52636850200000004	VI THI NHI	女	2001-06-11	038301021789	LE 4.12	
5	H52636850200000005	LE THI PHUONG NAM	女	2003-06-21	038303001932	LE 4.12	
6	H52636850200000006	LE DIEU ANH	女	2003-06-26	038303007445	LE 4.12	
7	H52636850200000007	NGUYỄN THỊ THU HIEN	女	2003-03-22	038303011110	LE 4.12	
8	H52636850200000008	LE THU NGUYET	女	2004-12-11	038304015717	LE 4.12	
9	H52636850200000009	LE THI THANH	女	2004-08-10	038304016896	LE 4.12	
10	H52636850200000010	PHẠM THỊ GAI	女	2004-06-07	038304020720	LE 4.12	
11	H52636850200000011	LE THI THU	女	2007-10-31	038307004447	LE 4.12	
12	H52636850200000012	LE DO KHANH LY	女	2009-02-13	038309019343	LE 4.12	
13	H52636850200000013	NGUYỄN NHƯ VÂN	男	1988-10-10	040088013642	LE 4.12	
14	H52636850200000014	LE VAN TAI	男	1993-12-01	040093005312	LE 4.12	
15	H52636850200000015	PHAN HIEN TRANG	女	2001-12-02	040301000432	LE 4.12	
16	H52636850200000016	LE KHANH HUYEN	女	2004-09-03	040304023316	LE 4.12	
17	H52636850200000017	DANG THI CAM TU	女	2005-02-28	040305022744	LE 4.12	
18	H52636850200000018	ĐÀU THỊ KIM LY	女	2005-10-21	040305023281	LE 4.12	
19	H52636850200000019	NGUYỄN THỊ LỘC NGUYET	女	2008-09-16	040308022642	LE 4.12	
20	H52636850200000020	BACH THI THIEN	女	2009-07-13	040309023135	LE 4.12	
21	H52636850200000021	NGUYỄN KHANH CHI	女	2010-11-10	040310004380	LE 4.12	
22	H52636850200000022	NGUYỄN THỊ HÀ VY	女	2010-08-27	040310011385	LE 4.12	
23	H52636850200000023	BUI THI DUYEN	女	2004-11-02	042304002014	LE 4.12	
24	H52636850200000024	HO THI HUYEN TRANG	女	2004-01-07	042304013961	LE 4.12	
25	H52636850200000025	NGUYỄN THỊ HÀ DUONG	女	2005-12-12	042305001230	LE 4.12	
26	H52636850200000026	PHAN QUYNH DIEP	女	2005-03-22	042305002816	LE 4.12	
27	H52636850200000027	NGUYỄN THỊ PHUONG ANH	女	2005-02-12	042305007637	LE 4.12	
28	H52636850200000028	TU DIEU HANG	女	2009-09-16	042309004049	LE 4.12	
29	H52636850200000029	NGUYỄN THỊ HIEN	女	2002-11-29	044302001810	LE 4.12	
30	H52636850200000030	HOANG THI THUY HANG	女	2002-07-22	044302003904	LE 4.12	
31	H52636850200000031	DINH THI HONG MO	女	2003-07-02	044303003826	LE 4.12	
32	H52636850200000032	TRAN PHAN THANH NHAN	女	2006-04-30	044306001013	LE 4.12	
33	H52636850200000033	HUYNH THANH QUANG	男	2002-04-13	048202001521	LE 4.12	
34	H52636850200000034	PHAM THI THUAN	女	1990-07-04	049190000426	LE 4.12	
35	H52636850200000035	NGUYỄN THỊ PHUONG THAO	女	2001-09-30	049301005910	LE 4.12	
36	H52636850200000036	DOAN MINH TIEN	男	2003-02-01	064203008039	LE 4.12	
37	H52636850200000037	HUYNH MINH VY	女	2005-11-20	079305030389	LE 4.12	
38	H52636850200000038	KIEU PHAM MINH HANH	女	2010-02-25	079310032034	LE 4.12	
39	H52636850200000039	NGUYỄN THỊ THANH DUY	女	2002-04-13	080302005967	LE 4.12	
40	H52636850200000040	LE DUYEN KHANH	女	2000-12-24	087300012583	LE 4.12	
41	H52636850200000041	NGO NGOC LINH	女	2002-04-09	091302013863	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52636850200000042	TRAN VAN NANG	nam	2003-11-02	027203004402	LE 4.14	
2	H52636850200000043	DO HUU MINH TUAN	nam	2004-02-13	027204001594	LE 4.14	
3	H52636850200000044	NGUYEN THI THOM	nữ	2000-05-19	027300001037	LE 4.14	
4	H52636850200000045	PHAM LAN ANH	nữ	2004-11-04	027304003094	LE 4.14	
5	H52636850200000046	TRAN THI PHUONG ANH	nữ	2004-03-18	027304009597	LE 4.14	
6	H52636850200000047	PHUNG YEN NHI	nữ	2005-04-04	027305009989	LE 4.14	
7	H52636850200000048	NGUYEN HONG LY	nữ	2005-11-21	027305010114	LE 4.14	
8	H52636850200000049	TRINH NGUYEN PHUONG LINH	nữ	2007-11-24	027307002094	LE 4.14	
9	H52636850200000050	TRAN THI THU HA	nữ	2009-07-26	027309000525	LE 4.14	
10	H52636850200000051	PHAM THI HIEN	nữ	1994-11-06	030194003706	LE 4.14	
11	H52636850200000052	PHAM VAN BINH	nam	2004-07-18	030204001290	LE 4.14	
12	H52636850200000053	LE NGOC DIEM	nữ	2000-08-07	030300005768	LE 4.14	
13	H52636850200000054	NGUYEN THI YEN	nữ	2000-09-27	030300006031	LE 4.14	
14	H52636850200000055	NGUYEN HA KIEU ANH	nữ	2001-07-12	030301008878	LE 4.14	
15	H52636850200000056	LE THI MINH NGOC	nữ	2005-11-29	030305001212	LE 4.14	
16	H52636850200000057	PHAM THI THU HA	nữ	2007-08-15	030307005161	LE 4.14	
17	H52636850200000058	NGUYEN HUYEN ANH	nữ	2009-08-15	030309001360	LE 4.14	
18	H52636850200000059	NGUYEN NGO DIEU LINH	nữ	2009-07-18	030309001538	LE 4.14	
19	H52636850200000060	NGUYEN HOANG LAN ANH	nữ	2009-09-22	030309001955	LE 4.14	
20	H52636850200000061	NGUYEN THI QUYNH CHI	nữ	2009-01-03	030309013452	LE 4.14	
21	H52636850200000062	PHAN PHUONG NINH	nữ	2009-09-15	030309016317	LE 4.14	
22	H52636850200000063	NGUYEN KIEU MAI	nữ	2010-04-11	030310000303	LE 4.14	
23	H52636850200000064	DINH THI THUY HA	nữ	1990-10-30	031190001047	LE 4.14	
24	H52636850200000065	LUU THI TIU THAO	nữ	1992-05-23	031192020233	LE 4.14	
25	H52636850200000066	NGUYEN THI THUONG	nữ	1995-02-22	031195003441	LE 4.14	
26	H52636850200000067	PHAM THI HOA	nữ	1997-12-24	031197005193	LE 4.14	
27	H52636850200000068	NGO MY DUNG	nữ	1998-02-01	031198006948	LE 4.14	
28	H52636850200000069	HOANG QUOC HUY	nam	2005-10-18	031205007614	LE 4.14	
29	H52636850200000070	VU DUY ANH	nam	2009-08-30	031209006991	LE 4.14	
30	II52636850200000071	PHAM TRUNG KIEN	nam	2009-08-14	031209008876	LE 4.14	
31	H52636850200000072	PHAN THE HUNG	nam	2009-08-09	031209011198	LE 4.14	
32	H52636850200000073	PHAM THI THU HIEN	nữ	2002-12-24	031302001856	LE 4.14	
33	H52636850200000074	DO HOANG HUONG GIANG	nữ	2002-02-03	031302004436	LE 4.14	
34	H52636850200000075	NGUYEN THU HA	nữ	2004-08-31	031304000387	LE 4.14	
35	H52636850200000076	NGUYEN THI HOAI NAM	nữ	2005-01-26	031305007355	LE 4.14	
36	H52636850200000077	PHAM MINH THAO	nữ	2009-01-13	031309006055	LE 4.14	
37	H52636850200000078	NGUYEN KHANH NGAN	nữ	2009-02-26	031309006697	LE 4.14	
38	H52636850200000079	PHAM VAN TU	nam	1997-10-07	033097000372	LE 4.14	
39	H52636850200000080	TRAN HOAI NAM	nam	2002-06-24	033202001515	LE 4.14	
40	H52636850200000081	NGUYEN DINH PHU	nam	2004-04-04	033204005943	LE 4.14	
41	H52636850200000286	NGUYEN TRINH NAM DUONG	nam	1998-01-07	031098008386	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52636850200000082	CHU THI GIÁ CHUYEN	女	2005-11-03	020305000823	LE 5.17	
2	H52636850200000083	NGOC THI THAO	女	2005-05-26	020305003833	LE 5.17	
3	H52636850200000084	VU PHUONG THAO	女	2012-09-26	020312001429	LE 5.17	
4	H52636850200000085	DINH MINH TIEN	男	1996-07-23	022096009112	LE 5.17	
5	H52636850200000086	TRINH MANH NGHIA	男	1998-03-25	022098005162	LE 5.17	
6	H52636850200000087	VU THANH TUNG	男	1999-11-04	022099002047	LE 5.17	
7	H52636850200000088	NGUYEN THANH TUNG	男	1999-05-26	022099006692	LE 5.17	
8	H52636850200000089	PIAM HAOI THU	女	1992-03-18	022192002913	LE 5.17	
9	H52636850200000090	DANG THI LOAN	女	1992-08-05	022192009706	LE 5.17	
10	H52636850200000091	VU THANH HOA	女	1995-12-14	022195001081	LE 5.17	
11	H52636850200000092	NGUYEN THI THU HUYEN	女	1995-12-16	022195004502	LE 5.17	
12	H52636850200000093	TRAN THI TUYEN	女	1996-12-14	022196004129	LE 5.17	
13	H52636850200000094	LE THI THU HA	男	1990-07-07	022196010196	LE 5.17	
14	H52636850200000095	NGUYEN THU NGAN	男	1997-11-09	022197002462	LE 5.17	
15	H52636850200000096	HOANG QUOC PHUONG	男	2000-04-20	022200003019	LE 5.17	
16	H52636850200000097	BUI VAN VINH	男	2002-04-06	022202002482	LE 5.17	
17	H52636850200000098	HUA THI HOAI	女	2000-08-19	022300000705	LE 5.17	
18	H52636850200000099	NGUYEN THI NHU MAI	女	2000-01-16	022300004782	LE 5.17	
19	H52636850200000100	NGUYEN THI DUONG	女	2000-01-15	022300006130	LE 5.17	
20	H52636850200000101	HOANG THI THIEN HUONG	女	2001-12-21	022301002281	LE 5.17	
21	H52636850200000102	VU THI NHAI	女	2001-02-09	022301004534	LE 5.17	
22	H52636850200000103	DANG THU THAO	女	2001-11-22	022301005033	LE 5.17	
23	H52636850200000104	VU THI THU HA	女	2001-01-16	022301006070	LE 5.17	
24	H52636850200000105	VU MINH TU	女	2004-08-01	022304000281	LE 5.17	
25	H52636850200000106	DIEP THI THUONG	女	2004-03-29	022304004380	LE 5.17	
26	H52636850200000107	NGO THI NGOC LUONG	女	2004-09-06	022304008906	LE 5.17	
27	H52636850200000108	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2005-08-09	022305005368	LE 5.17	
28	H52636850200000109	PHAM THI THU	女	2005-11-04	022305011671	LE 5.17	
29	H52636850200000110	DO TRA MY	女	2006-07-31	022306000174	LE 5.17	
30	H52636850200000111	VU TRAN BAO HAN	女	2006-05-30	022306009112	LE 5.17	
31	H52636850200000112	NGUYEN KHANH UYEN	女	2006-11-04	022306009240	LE 5.17	
32	H52636850200000113	VU THI PHUONG THAO	女	2007-11-22	022307004888	LE 5.17	
33	H52636850200000114	NGUYEN NGOC HA	女	2007-01-31	022307012141	LE 5.17	
34	H52636850200000115	BUI THI DIEU LINH	女	2008-02-20	022308000343	LE 5.17	
35	H52636850200000116	PHAM MINH NGUYET	女	2008-11-17	022308011234	LE 5.17	
36	H52636850200000117	DANG HIEN MAI	女	2009-04-07	022309000063	LE 5.17	
37	H52636850200000118	DAO PHUONG THAO	女	2009-09-27	022309000486	LE 5.17	
38	H52636850200000119	NGUYEN THUY HIEN	女	2009-12-13	022309002450	LE 5.17	
39	H52636850200000120	VU DANG HAI ANH	女	2009-01-09	022309004189	LE 5.17	
40	H52636850200000121	TRINH KIM OANH	女	2009-03-21	022309006806	LE 5.17	
41	H52636850200000287	NGUYEN HOANG BACH	男	2010-12-05	022210010339	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52636850200000122	VU NGOC VAN	女	2009-07-18	001309054894	LE 5.18	
2	H52636850200000123	VU LAN PHUONG	女	2009 10 15	001309056390	LE 5.18	
3	H52636850200000124	MAI HOANG LINH	女	2009-10-13	001309106234	LE 5.18	
4	H52636850200000125	PHAM THAI HA	女	2010-11-02	001310016457	LE 5.18	
5	H52636850200000126	NONG TAM NGA	女	2004-04-07	002304006251	LE 5.18	
6	H52636850200000127	NUNG THI THUY	女	2007-07-15	002307009366	LE 5.18	
7	H52636850200000128	MO VAN XANH	男	1996-12-04	004096002707	LE 5.18	
8	H52636850200000129	DAO THI NGOC	女	1996-04-22	004196002423	LE 5.18	
9	H52636850200000130	DINH KHANH BANG	女	2006-03-15	004306003507	LE 5.18	
10	H52636850200000131	HOANG PHUONG THAO	女	1995-10-24	006195002689	LE 5.18	
11	H52636850200000132	HOANG THI TRANG	女	1996-03-24	006196004905	LE 5.18	
12	H52636850200000133	AU HA DUNG	女	2002-12-23	006302004662	LE 5.18	
13	H52636850200000134	VI THI HIEN	女	1995-04-17	008195004933	LE 5.18	
14	H52636850200000135	BAN VAN NIEN	男	2001-12-28	008201000774	LE 5.18	
15	H52636850200000136	NGUYEN HUY HOANG	男	2005-08-15	008205002610	LE 5.18	
16	H52636850200000137	NGUYEN THI BICH HA	女	2003-04-13	008303001657	LE 5.18	
17	H52636850200000138	NGUYEN THANH HANG	女	2007-01-10	008307002034	LE 5.18	
18	H52636850200000139	NGUYEN THI HOAI BANG	女	2008-10-05	008308006572	LE 5.18	
19	H52636850200000140	DONG XUAN TUNG	男	1994-07-23	010094000007	LE 5.18	
20	H52636850200000141	SE THI SUONG	女	1993-03-26	010193008799	LE 5.18	
21	H52636850200000142	NGUYEN THI THU HUONG	女	2005-01-01	010305000142	LE 5.18	
22	H52636850200000143	NGO KIM CHI	女	2009-10-13	010309008692	LE 5.18	
23	H52636850200000144	NGUYEN THANH LAM	女	2007-09-26	011307006515	LE 5.18	
24	H52636850200000145	NGUYEN NGOC MINH CHAU	男	2005-10-29	014205001089	LE 5.18	
25	H52636850200000146	CA VAN HAI	男	2005-04-09	014205010838	LE 5.18	
26	H52636850200000147	NGUYEN VI THAO	女	2005-07-28	015305005090	LE 5.18	
27	H52636850200000148	LY UYEN NHI	女	2009-02-25	015309008465	LE 5.18	
28	H52636850200000149	VU PHAN YEN NHI	女	2005-12-28	017305002097	LE 5.18	
29	H52636850200000150	NGO BICH NGOC	女	2009-08-30	017309000520	LE 5.18	
30	H52636850200000151	NGUYEN VIET HOANG	男	1999-01-19	019099007693	LE 5.18	
31	H52636850200000152	TRAN THI NGOC MAI	女	1999-01-16	019199005610	LE 5.18	
32	H52636850200000153	NAM NGUYEN HOANG	男	2005-10-15	019205002165	LE 5.18	
33	H52636850200000154	DO THI QUYNH NHU	女	2002-10-10	019302000822	LE 5.18	
34	H52636850200000155	NONG HOAI THANH	女	2002-04-23	019302009466	LE 5.18	
35	H52636850200000156	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-12-01	019304007215	LE 5.18	
36	H52636850200000157	DONG NGOC GIA HAN	女	2009-06-28	019309005805	LE 5.18	
37	H52636850200000158	HONG BAO CHI	女	2009-12-18	019309011007	LE 5.18	
38	H52636850200000159	DANG THI THANH XUAN	女	2003-11-19	020303000609	LE 5.18	
39	H52636850200000160	DANG THU TRANG	女	2003-10-05	020303001481	LE 5.18	
40	H52636850200000161	HOANG THANH NGAN	女	2004-02-03	020304001379	LE 5.18	
41	H52636850200000162	HUA THI PHUONG THAO	女	2004-03-21	020304001660	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52636850200000163	NGUYEN VAN TIEN	男	1987-07-11	001087008794	LE 5.21	
2	H52636850200000164	TA XUAN TRUONG	男	1993-09-23	001093016213	LE 5.21	
3	H52636850200000165	TU THI HOA	女	1992-07-10	001192048774	LE 5.21	
4	H52636850200000166	HOANG THI TRANG	女	1995-09-06	001195025483	LE 5.21	
5	H52636850200000167	HOANG DANG NINH	女	1996-07-01	001196002012	LE 5.21	
6	H52636850200000168	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	1996-11-02	001196036399	LE 5.21	
7	H52636850200000169	LE NHAT ANH	男	2004-06-20	001204025481	LE 5.21	
8	H52636850200000170	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2004-09-29	001204026373	LE 5.21	
9	H52636850200000171	NGUYEN TRAN DUY HUNG	男	2005-08-24	001205005294	LE 5.21	
10	H52636850200000172	VU TRUNG HIEU	男	2005-11-02	001205020947	LE 5.21	
11	H52636850200000173	TRUONG IAN KIET	男	2009-08-10	001209000482	LE 5.21	
12	H52636850200000174	DO NHAT DUY	男	2009-01-14	001209005838	LE 5.21	
13	H52636850200000175	HOANG GIA BINH	男	2009-07-10	001209020143	LE 5.21	
14	H52636850200000176	NGUYEN HOANG HA	男	2010-04-14	001210026713	LE 5.21	
15	H52636850200000177	DAO XUAN TRANG	女	2002-05-04	001302001330	LE 5.21	
16	H52636850200000178	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2002-08-24	001302012587	LE 5.21	
17	H52636850200000179	NGUYEN THI CAM TU	女	2002-04-15	001302013593	LE 5.21	
18	H52636850200000180	TRAN MAI HOA	女	2003-04-08	001303001109	LE 5.21	
19	H52636850200000181	TRUONG HA LINH	女	2003-12-06	001303028105	LE 5.21	
20	H52636850200000182	KHONG MAI THUY QUYNH	女	2003-06-30	001303041303	LE 5.21	
21	H52636850200000183	NGUYEN THUY DUONG	女	2003-08-06	001303045666	LE 5.21	
22	H52636850200000184	NGUYEN MINH HANH	女	2004-01-29	001304029832	LE 5.21	
23	H52636850200000185	NGUYEN HAI LOC GIAO	女	2005-09-27	001305015470	LE 5.21	
24	H52636850200000186	NGUYEN TRA MY	女	2006-09-29	001306013206	LE 5.21	
25	H52636850200000187	NGUYEN VANG ANH	女	2006-09-09	001306022065	LE 5.21	
26	H52636850200000188	VU HONG GIANG	女	2009-08-26	001309000564	LE 5.21	
27	H52636850200000189	NGUYEN MY UYEN	女	2009-11-26	001309000738	LE 5.21	
28	H52636850200000190	BUI THI NGOC UYEN	女	2009-11-16	001309002410	LE 5.21	
29	H52636850200000191	NGUYEN THI THANH VAN	女	2009-04-11	001309013990	LE 5.21	
30	H52636850200000192	DANG THANH NGAN	女	2009-08-11	001309014094	LE 5.21	
31	H52636850200000193	PHUNG HA LINH	女	2009-08-18	001309015406	LE 5.21	
32	H52636850200000194	DO NHAT LINH	女	2009-11-29	001309016500	LE 5.21	
33	H52636850200000195	NGUYEN PHAM MINH AN	女	2009-11-19	001309024759	LE 5.21	
34	H52636850200000196	HA NGOC BAO CHAU	女	2009-02-10	001309032452	LE 5.21	
35	H52636850200000197	PHUNG HA VY	女	2009-04-11	001309035101	LE 5.21	
36	H52636850200000198	HOANG CHAU ANH	女	2009-12-10	001309035774	LE 5.21	
37	H52636850200000199	CHU THUY NGAN	女	2009-07-14	001309036443	LE 5.21	
38	H52636850200000200	PHAM NGOC KHUE	女	2009-02-09	001309038916	LE 5.21	
39	H52636850200000201	DAO THUY DUONG	女	2009-12-13	001309041370	LE 5.21	
40	H52636850200000202	BUI THI TRA DUNG	女	2009-11-16	001309043494	LE 5.21	
41	H52636850200000203	NONG HOANG THUY TRAN	女	2009-11-06	001309045481	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52636850200000204	BO XUAN MAI	女	2009-01-23	022309007214	LE4.22	
2	H52636850200000205	DO HUY HOAN	男	1983-12-10	024083011516	LE4.22	
3	H52636850200000206	TRUONG THI NHU	女	1995-04-11	024195007562	LE4.22	
4	H52636850200000207	NGUYEN THI TRANG	女	1997-10-23	024197003528	LE4.22	
5	H52636850200000208	TU THI ANH TUYET	女	1999-12-03	024199011373	LE4.22	
6	H52636850200000209	GIAP VAN HUY	男	2000-10-29	024200001230	LE4.22	
7	H52636850200000210	THAN VAN HOP	男	2000-08-22	024200007157	LE4.22	
8	H52636850200000211	PHAM VAN LOI	男	2002-02-08	024202000794	LE4.22	
9	H52636850200000212	HOANG VAN NAM	男	2003-11-30	024203003991	LE4.22	
10	H52636850200000213	LUU THI YEN	女	2000-05-28	024300007340	LE4.22	
11	H52636850200000214	LY THI THOM	女	2002-08-24	024302006445	LE4.22	
12	H52636850200000215	CAP THI TUYEN	女	2002-12-06	024302012011	LE4.22	
13	H52636850200000216	NGUYEN THU HANG	女	2002-05-22	024302012981	LE4.22	
14	H52636850200000217	BO THI THUY LINH	女	2003-08-29	024303002930	LE4.22	
15	H52636850200000218	TRAN THI THUY	女	2003-05-06	024303004791	LE4.22	
16	H52636850200000219	LUONG THI THAO	女	2004-02-11	024304010193	LE4.22	
17	H52636850200000220	THAN THI PHUONG THAO	女	2004-09-30	024304012738	LE4.22	
18	H52636850200000221	NGUYEN THI HOANG MAI	女	2005-05-09	024305002934	LE4.22	
19	H52636850200000222	VU XUAN AN	女	2009-10-22	024309000338	LE4.22	
20	H52636850200000223	DANG THI TRA MY	女	2009-09-25	024309006682	LE4.22	
21	H52636850200000224	DINH THI LIEU	女	1984-05-19	025184017816	LE4.22	
22	H52636850200000225	NGUYEN BICH NGOC	女	1998-09-21	025198008611	LE4.22	
23	H52636850200000226	LUONG THI THU HA	女	2005-10-01	025305000964	LE4.22	
24	H52636850200000227	PHUNG THANH CHUC	女	2006-05-17	025306000569	LE4.22	
25	H52636850200000228	LE MINH HANH	女	2008-09-22	025308012597	LE4.22	
26	H52636850200000229	NGUYEN THUY LINH	女	2009-12-15	025309003136	LE4.22	
27	H52636850200000230	TRAN THI THUY	女	1989-08-16	026189013664	LE4.22	
28	H52636850200000231	NGUYEN THI NAM	女	1991-07-20	026191005951	LE4.22	
29	H52636850200000232	NGUYEN THI SAU	女	1997-12-22	026197000644	LE4.22	
30	H52636850200000233	NGUYEN THI YEN	女	1998-03-30	026198001461	LE4.22	
31	H52636850200000234	DUONG THI THANH VAN	女	1999-02-28	026199000972	LE4.22	
32	H52636850200000235	KIM THI LINH	女	1999-07-07	026199002627	LE4.22	
33	H52636850200000236	NGUYEN NGOC DIEM HANG	女	2005-10-24	026305000253	LE4.22	
34	H52636850200000237	NGUYEN THUY LINH	女	2005-12-27	026305005417	LE4.22	
35	H52636850200000238	TRAN THI CAM VAN	女	2005-03-08	026305007476	LE4.22	
36	H52636850200000239	DO THI VAN ANH	女	2007-11-29	026307004722	LE4.22	
37	H52636850200000240	CAO QUYNH ANH	女	2009-11-07	026309000825	LE4.22	
38	H52636850200000241	LE THUY DUNG	女	2009-01-26	026309004675	LE4.22	
39	H52636850200000242	LE THI QUYEN	女	1995-09-06	027195001560	LE4.22	
40	H52636850200000243	LE THI DIEM	女	1999-08-05	027199005671	LE4.22	
41	H52636850200000244	DANG NGOC CHINH	男	2001-12-28	027201002705	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52636850200000245	NGUYỄN THỊ PHUONG	女	2001-07-29	033301007129	IE 4.13	
2	H52636850200000246	ĐÀO THU HẠNG	女	2005-11-08	033305007292	IE 4.13	
3	H52636850200000247	TRINH BAO NGOC	女	2009-12-06	033309004436	IE 4.13	
4	H52636850200000248	DO THI THU HA	女	1991-11-17	034191002950	IE 4.13	
5	H52636850200000249	PHAM THI KHANH LY	女	1997-09-14	034197008249	IE 4.13	
6	H52636850200000250	NGUYEN HAI DUY	男	2005-12-08	034205007014	IE 4.13	
7	H52636850200000251	NGUYEN THI KIM NAM	女	2000-04-27	034300000546	IE 4.13	
8	H52636850200000252	NGUYEN THI LINH	女	2001-11-05	034301010064	IE 4.13	
9	H52636850200000253	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2004-03-02	034304006649	IE 4.13	
10	H52636850200000254	NGUYEN THI THAO	女	2005-06-25	034305001250	IE 4.13	
11	H52636850200000255	TRAN THI KIM HONG	女	2005-08-25	034305003560	IE 4.13	
12	H52636850200000256	LE THI VAN ANH	女	2006-01-26	034306002416	IE 4.13	
13	H52636850200000257	PHAM ANH TUYET	女	2009-08-08	034309002210	IE 4.13	
14	H52636850200000258	TRAN HAI ANH	女	2009-09-20	034309003198	IE 4.13	
15	H52636850200000259	PHAM THI HUONG	女	1994-08-07	035194004714	IE 4.13	
16	H52636850200000260	DINH THI NGOC DUNG	女	1996-08-20	035196000174	IE 4.13	
17	H52636850200000261	TRAN THI QUYNH LAN	女	1996-12-25	03519608878	IE 4.13	
18	H52636850200000262	PHAM THI THUY LINH	女	1997-12-30	035197009934	IE 4.13	
19	H52636850200000263	NGUYEN XUAN BAC	男	2004-06-25	035204007182	IE 4.13	
20	H52636850200000264	NGUYEN THI HA THU	女	2005-08-22	035305007495	IE 4.13	
21	H52636850200000265	VU HONG THAO	男	1994-07-22	036094012712	IE 4.13	
22	H52636850200000266	LE NGOC ANH	男	1995-01-19	036095008647	IE 4.13	
23	H52636850200000267	NGUYEN VAN KHANH	男	1998-01-28	036098003994	IE 4.13	
24	H52636850200000268	TRAN THI HUYEN	女	1994-10-16	036194007760	IE 4.13	
25	H52636850200000269	TRAN THI THUONG	女	1997-06-12	036197016702	IE 4.13	
26	H52636850200000270	BUI VIET ANH	男	2005-04-06	036205019656	IE 4.13	
27	H52636850200000271	HOANG THI THU PHUONG	女	2003-03-19	036303003541	IE 4.13	
28	H52636850200000272	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2003-01-22	036303009057	IE 4.13	
29	H52636850200000273	DOAN KHANH LINH	女	2005-10-30	036305007359	IE 4.13	
30	H52636850200000274	DO PHUONG LINH	女	2006-05-08	036306003638	IE 4.13	
31	H52636850200000275	LE THI BAO NGOC	女	2008-09-16	036308018322	IE 4.13	
32	H52636850200000276	DO THI NHU QUYNH	女	2009-06-12	036309014680	IE 4.13	
33	H52636850200000277	LA THI HUONG MY	女	2002-02-24	037302004558	IE 4.13	
34	H52636850200000278	PHAM MAI ANH	女	2004-08-05	037304002828	IE 4.13	
35	H52636850200000279	VU THI HONG NHUNG	女	2005-01-15	037305000812	IE 4.13	
36	H52636850200000280	LUONG THI THUY DUNG	女	2005-11-19	037305003770	IE 4.13	
37	H52636850200000281	NGUYEN PHUONG THANH	女	2008-01-08	037308003137	IE 4.13	
38	H52636850200000282	DO MINH HA	女	2009-02-28	037309006676	IE 4.13	
39	H52636850200000283	LE MINH TUAN	男	1998-10-19	038098018147	IE 4.13	
40	H52636850200000284	NGUYEN THI HONG	女	1987-07-22	038187014860	IE 4.13	
41	H52636850200000285	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	1997-10-10	038197030623	IE 4.13	